

NĂNG LỰC LỰA CHỌN VÀ XÂY DỰNG CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

Nguyễn Công Khanh¹ và Đỗ Thị Hương²

¹*Khoa Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

²*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Phân hiệu Hà Nam*

Tóm tắt. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kết quả khảo sát 575 giáo viên tiểu học trên cả nước về năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá học sinh, một trong 6 năng lực thành phần của năng lực đánh giá giáo dục. Kết quả khảo sát cho thấy, giáo viên tiểu học đã biết cách lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá, tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ không nhỏ giáo viên tiểu học có năng lực này ở mức thấp. Kết quả khảo sát thực trạng cũng chỉ ra những vấn đề (điểm yếu) của giáo viên tiểu học, các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thể hiện năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá của giáo viên, góp phần cung cấp thông tin trong việc xây dựng chương trình bồi dưỡng, tập huấn và đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực này của giáo viên tiểu học.

Từ khóa: Năng lực, lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá, giáo viên tiểu học.

1. Mở đầu

Trong quá trình dạy học tiểu học, kiểm tra đánh giá được xem là khâu quan trọng nhất, giúp định hướng và điều chỉnh cho toàn bộ quá trình dạy học, tạo động lực cho người học, giúp học sinh (HS) tiến bộ không ngừng [3, 4]. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, người giáo viên (GV) cần có năng lực đánh giá giáo dục [7]. Mặc dù đánh giá giáo dục được coi là khâu quan trọng nhất trong quá trình giáo dục, nhưng năng lực đánh giá giáo dục của GV tiểu học hiện nay lại là điểm yếu nhất và ít được quan tâm [2]. GV tiểu học gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng đề kiểm tra/thi theo hướng tiếp cận năng lực. Nếu hoạt động xây dựng công cụ đánh giá HS tiểu học không được quan tâm đúng mức, GV sẽ gặp khó khăn, không biết làm thế nào để thực hiện được yêu cầu đổi mới đánh giá giáo dục theo định hướng năng lực [6].

Năm 2016 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT năm 2014 [1]. Mặc dù trong quá trình tập huấn Thông tư 22, Bộ Giáo dục và Đào tạo có đưa ra gợi ý một số công cụ đánh giá năng lực, phẩm chất HS cho GV, nhưng trên thực tế phần lớn GV vẫn đang sử dụng công cụ đánh giá do cá nhân/tổ

Ngày nhận bài: 19/8/2018. Ngày sửa bài: 19/12/2018. Ngày nhận đăng: 2/1/2019.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Công Khanh. Địa chỉ e-mail: congkhanh6@gmail.com

chuyên môn xây dựng [5]. Vấn đề đặt ra là, những bộ công cụ đánh giá HS tiểu học do GV tự xây dựng có đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu, đối tượng, nội dung,... và những thông số cần thiết như: độ tin cậy, độ phân biệt,... không? GV đang gặp những khó khăn gì trong quá trình thực hiện? Bài báo này sẽ tập trung làm rõ những câu hỏi này thông qua quá trình phân tích và so sánh thực trạng năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá (LCXDCCĐG) của GV tiểu học tại Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mẫu khảo sát thực trạng

❖ Chọn mẫu khảo sát:

Mẫu khảo sát thực trạng gồm 575 GV, của 17 trường tiểu học (được chọn ngẫu nhiên) thuộc 4 tỉnh/thành phố: Hà Nam (158 GV), Lào Cai (121 GV), Hà Nội (151 GV), TP. Hồ Chí Minh (145 GV), là 4 tỉnh/thành phố đại diện cho các khu vực: miền núi, nông thôn và thành phố.

❖ Phân tích mẫu khảo sát:

Kết quả phân tích mẫu khảo sát cho thấy có 296/575 GV (chiếm 51,5%) ở các trường tiểu học thuộc khu vực thành phố, 158/575 GV (chiếm 27,5%) ở các trường tiểu học thuộc khu vực nông thôn và 121/575 GV (chiếm 21%) ở các trường tiểu học thuộc khu vực miền núi, tỉ lệ GV ở khu vực đồng bằng chiếm 79%, miền núi là 21%. Theo vị trí công việc, tỷ lệ GV dạy các môn chuyên biệt là 174/575 (chiếm 30,3%), GV chủ nhiệm là 341/575 (chiếm 59,3%), tổ trưởng bộ môn là 60/575 (chiếm 10,4%).

2.2. Công cụ khảo sát

Mô tả công cụ:

Căn cứ vào những nghiên cứu trong và ngoài nước về đánh giá giáo dục, những quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam về đánh giá HS tiểu học, chúng tôi xây dựng bộ công cụ đo lường năng lực đánh giá giáo dục, trong đó có thang đo năng lực LCXDCCĐG dành cho GV tiểu học.

Thang đo năng lực LCXDCCĐG được sử dụng trong nghiên cứu này được thiết kế cho các đối tượng GV tiểu học, gồm 22 item. Mỗi item được đánh giá theo thang điểm 5 mức độ (1 = Không có khả năng/ không thực hiện, chưa làm; 2 = Ít có khả năng/ ít thực hiện, ít làm; 3 = Có khả năng / đã thực hiện hoặc đã làm một số lần; 4 = Có khả năng khá tốt/ thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt; 5 = Có khả năng làm tốt, thành thạo, làm rất thường xuyên, làm tốt).

Cách đánh giá:

Tính điểm của thang đo bằng tổng điểm của các items. Những GV có điểm số thấp hơn điểm trung bình của mẫu khảo sát, từ 1 độ lệch chuẩn (SD) trở lên được xem là những GV có sự thiếu hụt năng lực LCXDCCĐG. Những GV có điểm số cao hơn điểm trung bình của mẫu khảo sát, từ 1 độ lệch chuẩn (SD) trở lên được xem là những GV có năng lực LCXDCCĐG tốt. Quy ước này dựa trên sự khác biệt điểm trung bình (X) 1 độ lệch chuẩn ($\pm 1SD$) giữa các nhóm, có ý nghĩa về mặt thống kê [6] (xem bảng dưới).

Đánh giá độ tin cậy:

Để đánh giá độ tin cậy của bộ công cụ nghiên cứu năng lực LCXDCCĐG, chúng tôi

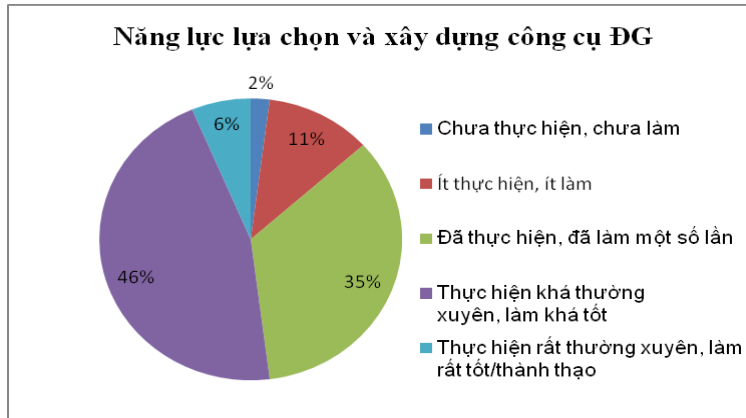
sử dụng mô hình tương quan Alpha của Cronbach (Cronbach's Coefficient alpha). Kết quả phân tích cho thấy, mức độ tin cậy tính theo hệ số Cronbach Alpha trên mẫu 575 GV ở mức rất cao (.95).

| Cách đánh giá | Nhóm điểm thấp (có thiếu hụt năng lực LCXDCCĐG) | Nhóm điểm trung bình (có năng lực LCXDCCĐG ở mức trung bình) | Nhóm điểm cao (có năng lực LCXDCCĐG tốt) |
|------------------------|---|--|--|
| Phân nhóm theo điểm số | $-1SD \leq \bar{X}$ | $-1SD < \bar{X} < +1SD$ | $\bar{X} \geq +1SD$ |

2.3. Kết quả khảo sát thực trạng năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá của giáo viên tiểu học

2.3.1. Thực trạng chung về năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá của giáo viên tiểu học

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của GV trong đánh giá HS tiểu học là phải xây dựng được công cụ đánh giá (bao gồm các câu hỏi, bài tập, tình huống, bài kiểm tra, phiếu hỏi, phiếu đánh giá, thang đo,...). Biểu đồ 2.1 cho thấy, tỷ lệ GV tiểu học tự đánh giá ở mức độ thực hiện rất thường xuyên, làm rất tốt chiếm 6%, tỷ lệ thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt chiếm 46%, tỷ lệ đã thực hiện, đã làm một số lần chiếm 35%, tỷ lệ ít thực hiện, ít làm chiếm 11%, tỷ lệ chưa thực hiện, chưa làm chiếm 2%. Kết quả trên cho thấy, phần lớn GV tiểu học tự đánh giá mình đã có năng lực LCXDCCĐG ở mức trung bình khá (thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt), tuy nhiên vẫn còn tỷ lệ không nhỏ GV tự đánh giá mình có năng lực này ở mức thấp.



Biểu đồ 1. Thực trạng chung về năng lực LCXDCCĐG theo mức độ thực hiện

Để tìm hiểu sâu hơn về thực trạng năng lực LCXDCCĐG, chúng tôi tiến hành phân tích từng nội dung trong bảng hỏi (thang đo), so sánh mức độ năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo khu vực, số năm dạy học, trình độ đào tạo,... nhằm tìm ra điểm mạnh và điểm yếu, phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học.

2.3.2 Thực trạng năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá của giáo viên tiểu học

* **Lựa chọn công cụ đánh giá:**

Bảng 1. Mức độ thực hiện các nội dung (items) lựa chọn công cụ đánh giá của GV tiểu học

| TT | Các biểu hiện/các việc làm | Mức độ thực hiện (%) | | | | |
|----|---|---------------------------------|-----------------------------|--|--|--|
| | | <i>Chưa thực hiện, chưa làm</i> | <i>Ít thực hiện, ít làm</i> | <i>Đã thực hiện, đã làm một số lần</i> | <i>Thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt</i> | <i>Thực hiện rất thường xuyên, làm rất tốt/ thành thạo</i> |
| 1 | Lựa chọn được các công cụ phù hợp với đối tượng HS tiểu học để đo lường về kiến thức, kĩ năng | 0,9 | 8,2 | 34,1 | 53,4 | 3,5 |
| 2 | Lựa chọn được các công cụ phù hợp với đối tượng HS tiểu học để đo lường các năng lực, phẩm chất | 1,2 | 10,0 | 34,1 | 49,0 | 5,6 |
| 3 | Lựa chọn được công cụ đánh giá phù hợp với nội dung, thời gian đánh giá | 0,9 | 10,3 | 35,5 | 48,7 | 4,5 |
| 4 | Lựa chọn công cụ thu thập thông tin phù hợp với yêu cầu về điều kiện, nguồn lực của nhà trường | 2,1 | 10,3 | 43,0 | 41,4 | 3,3 |
| 5 | Hiểu được những ưu, nhược điểm của các công cụ thu thập thông tin đã lựa chọn | 2,1 | 11,0 | 41,7 | 41,0 | 4,2 |
| 6 | Sử dụng các công cụ khác nhau để lượng giá các biểu hiện cụ thể, sự tiến bộ của HS | 0,7 | 13,6 | 38,4 | 43,1 | 4,2 |
| 7 | Biết kết hợp các công cụ thu thập thông tin để phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của từng công cụ đánh giá | 1,7 | 16,7 | 40,5 | 37,9 | 3,1 |
| 8 | Biết sử dụng các phiếu đánh giá hoặc thang đo để thu thập thông tin đánh giá các năng lực, phẩm chất của HS | 0,7 | 13,4 | 37,6 | 43,3 | 5,0 |

Trước khi xây dựng được công cụ đánh giá HS, GV cần biết cách lựa chọn được công cụ phù hợp với đối tượng, mục đích, nội dung, thời gian, điều kiện, nguồn lực đánh giá. Kết quả khảo sát GV tiểu học tự đánh giá trên các nội dung lựa chọn công cụ đánh giá tại

Bảng 1 cho thấy, mức độ chưa thực hiện, chưa làm, dao động từ 0,7% đến 2,1%, mức độ ít thực hiện, ít làm, dao động từ 8,2- 16,7%. Điều này cho thấy còn một bộ phận không nhỏ GV tiểu học có năng lực lựa chọn công cụ đánh giá ở mức thấp, trong đó tập trung chủ yếu ở những nội dung đòi hỏi sự kết hợp và sử dụng đa dạng các công cụ đánh giá, như: *Biết kết hợp các công cụ thu thập thông tin để phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của từng công cụ đánh giá (16,7%); Sử dụng các công cụ khác nhau để lượng giá các biểu hiện cụ thể, sự tiến bộ của HS (13,6%); Biết sử dụng các phiếu đánh giá hoặc thang đo để thu thập thông tin đánh giá các năng lực, phẩm chất của HS (13,4%)*. Mức độ đã thực hiện, đã làm một số lần và thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt, dao động từ 34,1% đến 53,4%, trong đó nội dung: *Lựa chọn được các công cụ phù hợp với đối tượng HS tiểu học để đo lường về kiến thức, kỹ năng* được GV đánh giá đã thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt chiếm 53,4%. Tiếp theo là *Lựa chọn được các công cụ phù hợp với đối tượng HS tiểu học để đo lường các năng lực, phẩm chất* chiếm 49,0% và *Lựa chọn được công cụ đánh giá phù hợp với nội dung, thời gian đánh giá* chiếm 48,7%. Tuy nhiên, có 43,0% GV cho rằng việc *lựa chọn công cụ thu thập thông tin phù hợp với yêu cầu về điều kiện, nguồn lực của nhà trường* chỉ được thực hiện, làm 1 số lần, điều đó cho thấy vấn đề này chưa được GV quan tâm đúng mức. Số lượng GV thực hiện rất thường xuyên, làm rất tốt/thành thạo chiếm tỷ lệ thấp, dao động từ 3,1% đến 5,6%.

* **Xây dựng công cụ đánh giá:**

Bảng 2. Mức độ thực hiện các nội dung xây dựng công cụ đánh giá

| TT | Các biểu hiện/các việc làm | Mức độ thực hiện (%) | | | | |
|----|---|--------------------------|----------------------|---------------------------------|---|--|
| | | Chưa thực hiện, chưa làm | Ít thực hiện, ít làm | Đã thực hiện, đã làm một số lần | Thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt | Thực hiện rất thường xuyên, làm rất tốt/thành thạo |
| 9 | Xây dựng được ma trận nội dung (kiến thức, kỹ năng cốt lõi theo chuẩn môn học) với các cấp độ nhận thức cần đánh giá | 2,1 | 9,4 | 32,2 | 48,9 | 7,5 |
| 10 | Xác định được số câu, số điểm tương ứng với nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá | 0,2 | 6,3 | 23,5 | 58,3 | 11,8 |
| 11 | Xác định được sự phù hợp giữa ma trận nội dung đánh giá với mục tiêu, chuẩn chương trình khi đánh giá khả năng của HS | 2,8 | 9,9 | 31,3 | 48,9 | 7,1 |

| | | | | | | |
|----|--|-----|------|------|------|------|
| 12 | Thiết kế được các câu hỏi, bài tập, tình huống,... phù hợp với ma trận đánh giá và mức điểm tương ứng | 1,9 | 7,8 | 28,5 | 51,3 | 10,4 |
| 13 | Sẵn sàng chia sẻ ma trận đánh giá môn học với đồng nghiệp | 1,6 | 9,4 | 21,7 | 53,0 | 14,3 |
| 14 | Đảm bảo các câu hỏi, bài tập, tình huống,... đã thiết kế ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với nội dung, đối tượng đánh giá | 0,5 | 5,9 | 27,0 | 57,2 | 9,4 |
| 15 | Thiết kế được các phiếu quan sát để thu thập thông tin phục vụ mục đích đánh giá năng lực, phẩm chất của HS | 4,7 | 14,6 | 40,0 | 35,8 | 4,9 |
| 16 | Rà soát các phương án trả lời và xác định được mức điểm phù hợp với từng câu | 1,7 | 9,4 | 34,4 | 48,9 | 5,6 |
| 17 | Xây dựng được các tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung cần đánh giá | 1,4 | 11,5 | 30,8 | 51,5 | 4,9 |
| 18 | Trao đổi về các tiêu chí đánh giá để định hướng cho HS trong hoạt động đánh giá | 1,0 | 12,0 | 35,7 | 46,8 | 4,5 |
| 19 | Có ý thức lưu trữ, chỉnh sửa công cụ đánh giá sau mỗi lần sử dụng | 1,0 | 11,1 | 33,4 | 43,7 | 10,8 |
| 20 | Tự rà soát và thử nghiệm công cụ thu thập thông tin trước khi dùng để đánh giá HS | 2,4 | 15,5 | 40,3 | 36,9 | 4,9 |
| 21 | Sử dụng phần mềm (Excel, SPSS,...) để xử lý thông tin đánh giá | 8,0 | 15,7 | 36,5 | 33,7 | 6,1 |
| 22 | Biết cách chỉnh sửa công cụ đánh giá sau thử nghiệm, để hoàn thiện công cụ | 4,5 | 17,4 | 42,1 | 32,3 | 3,7 |

Kết quả khảo sát tại Bảng 2 cho thấy, khoảng 3,7% - 14,3% GV tiểu học cho rằng mình đã thực hiện rất thường xuyên, làm rất tốt/thành thạo ở một số nội dung, như: *Sẵn sàng chia sẻ ma trận đánh giá môn học với đồng nghiệp (14,3%); Xác định được số câu, số điểm tương ứng với nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá (11,8%)*. Khoảng 32,3% - 58,3% GV tự đánh giá mình đã thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt ở những nội dung: *Xác định được số câu, số điểm tương ứng với nội dung kiến thức, kỹ năng cần đánh giá (58,3%); Đảm bảo các câu hỏi, bài tập, tình huống,... đã thiết kế ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với nội dung, đối tượng đánh giá (57,2%); Sẵn sàng chia sẻ ma trận đánh giá*

Năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá: thực trạng và những vấn đề của giáo viên tiểu học

môn học với đồng nghiệp (53,0%); Xây dựng được các tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung cần đánh giá (51,5%); Thiết kế được các câu hỏi, bài tập, tình huống,... phù hợp với ma trận đánh giá và mức điểm tương ứng (51,3%).

Tuy nhiên, GV tiểu học còn yếu ở một số nội dung, thể hiện ở tỷ lệ đánh giá mức độ chưa thực hiện, chưa làm và ít thực hiện, ít làm, như: *Biết cách chỉnh sửa công cụ đánh giá sau thử nghiệm, để hoàn thiện công cụ (17,4%); Sử dụng phần mềm (Excel, SPSS,...) để xử lý thông tin đánh giá (15,7%); Tự rà soát và thử nghiệm công cụ thu thập thông tin trước khi dùng để đánh giá HS (15,5%); Thiết kế được các phiếu quan sát để thu thập thông tin phục vụ mục đích đánh giá năng lực, phẩm chất của HS (14,6%)*.

Nhìn chung, GV tiểu học tự cho rằng họ đã biết cách lựa chọn công cụ đánh giá phù hợp với đối tượng, nội dung đánh giá, xây dựng và phát triển được công cụ đánh giá ở mức độ cơ bản. Tuy nhiên, GV còn yếu ở một số nội dung đòi hỏi sự kết hợp nhiều công cụ để đánh giá năng lực của HS, thử nghiệm công cụ trước khi đưa vào đánh giá chính thức, sử dụng phần mềm chuyên dụng để xử lý số liệu,...

Từ kết quả xử lý số liệu, dựa vào điểm trung bình, độ lệch chuẩn được trình bày ở Bảng 3, chúng tôi phân loại năng lực LCXDCCĐG của GV được khảo sát thành 3 nhóm điểm: thấp, trung bình, cao (cách tính điểm để phân loại đã nói đến ở phần trên). Chúng tôi đã tính toán để lập ra Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Phân loại năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học theo các khu vực

| Thang đo | Điểm TB | Độ lệch | Khu vực | Nhóm điểm thấp | Nhóm điểm trung bình | Nhóm điểm cao |
|-----------------------|---------|---------|---------------------------|----------------|----------------------|---------------|
| Năng lực LCXDCCĐG | 75,5 | 13,0 | Hà Nam (N = 158) | ≤ 62 22,8% | 63-88 69,6% | ≥ 89 6,3% |
| | | | Lào Cai (N = 121) | ≤ 62 13,2% | 63-88 76,0% | ≥ 89 10,7% |
| | | | Hà Nội (N = 151) | ≤ 62 15,9% | 63-88 63,6% | ≥ 89 20,5% |
| | | | TP. Hồ Chí Minh (N = 145) | ≤ 62 20,0% | 63-88 66,9% | ≥ 89 13,1% |
| TỔNG (N = 575) | | | | ≤ 62 18,3% | 63-88 69,0% | ≥ 89 12,7% |

Kết quả khảo sát thực trạng tại Bảng 3 cho thấy, có từ 13,2% đến 22,8% GV tiểu học tự đánh giá bản thân ở mức thấp về năng lực LCXDCCĐG - có sự thiếu hụt năng lực LCXDCCĐG, so với đồng nghiệp. Chỉ có từ 6,3% đến 20,5% GV tiểu học tự đánh giá bản thân ở mức cao về năng lực LCXDCCĐG - có năng lực LCXDCCĐG tốt, so với đồng nghiệp, trong đó khu vực Hà Nội chiếm tỷ lệ cao nhất.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá của GV tiểu học

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học, nghiên cứu này sử dụng kiểm định ANOVA và T - Test.

2.4.1 Yếu tố môi trường giáo dục

Với mục đích tìm hiểu liệu có sự khác biệt về mức độ thực hiện năng lực LCXDCCĐG của GV giữa các trường tiểu học trong từng tỉnh/thành phố (do môi trường giáo dục của các trường có sự khác nhau), chúng tôi sử dụng phân tích ANOVA để so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học. Kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học trong từng tỉnh/thành phố

| Tỉnh/thành phố | Trường | Mẫu (N) | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Mức độ khác biệt (Sig) |
|-----------------|--------------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|
| Hà Nam | Tiểu học 1 (TS-B) | 23 | 60,96 | 12,07 | .000 |
| | Tiểu học 2 (VX) | 25 | 78,20 | 7,82 | |
| | Tiểu học 3 (TQT) | 35 | 72,54 | 16,60 | |
| | Tiểu học 4 (VT) | 29 | 72,03 | 12,55 | |
| | Tiểu học 5 (TS) | 23 | 74,35 | 11,05 | |
| | Tiểu học 6 (TS-A) | 23 | 78,96 | 6,36 | |
| Lào Cai | Tiểu học 7 (BM) | 24 | 80,83 | 9,40 | .398 |
| | Tiểu học 8 (PH) | 21 | 75,43 | 10,26 | |
| | Tiểu học 9 (BC) | 26 | 78,15 | 9,29 | |
| | Tiểu học 10 (TL 1) | 26 | 75,58 | 12,92 | |
| | Tiểu học 11 (GP 2) | 24 | 77,67 | 10,79 | |
| Hà Nội | Tiểu học 12 (LQD) | 77 | 81,66 | 12,04 | .000 |
| | Tiểu học 13 (TP) | 41 | 69,00 | 13,78 | |
| | Tiểu học 14 (TT) | 33 | 73,64 | 10,60 | |
| TP. Hồ Chí Minh | Tiểu học 15 (NBK) | 48 | 80,52 | 13,58 | .000 |
| | Tiểu học 16 (LVB) | 43 | 77,84 | 11,19 | |
| | Tiểu học 17 (TTNH) | 54 | 69,11 | 13,82 | |

Kết quả phân tích so sánh điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học ở Bảng 4 giữa 17 trường thuộc 4 tỉnh/thành phố cho thấy, 3 tỉnh/thành phố gồm: (Hà Nam, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) đều có sự khác biệt lớn về điểm số trung bình của GV giữa các trường tiểu học ($P = .000$). Trong đó, điểm trung bình năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học cao nhất ở khu vực thành phố (gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh).

Minh), thấp nhất là khu vực nông thôn (Hà Nam). Các trường tiểu học số 1, số 13, số 15 ở khu vực nông thôn hoặc ngoại ô có điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học thấp đáng kể so với các trường tiểu học khác ở khu vực trung tâm thành phố. Điều này cho thấy, dường như môi trường giáo dục có tính khác biệt giữa các trường tiểu học có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học. Riêng Lào Cai kết quả so sánh điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học giữa các trường ở thành phố và ở huyện chỉ có sự khác biệt nhỏ, nhưng không có ý nghĩa thống kê ($P = .398$). Kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý và giáo viên cho thấy các trường tiểu học của Lào Cai là khu vực miền núi nhưng khá năng động, lại được thụ hưởng nhiều chương trình tập huấn đổi mới dạy học và đánh giá theo mô hình trường học mới (VNEN) của Bộ GD&ĐT nên điểm trung bình năng lực LCXDCCĐG của GV không thấp.

2.4.2 Yếu tố vị trí, nhiệm vụ của giáo viên

Liệu yếu tố vị trí, nhiệm vụ (tổ trưởng chuyên môn, chủ nhiệm lớp, GV) có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học?

Kết quả phân tích ANOVA, so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo vị trí, nhiệm vụ được trình bày trong Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo vị trí, nhiệm vụ

| Thâm niên | Mẫu (N) | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Mức độ khác biệt (Sig) |
|---------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|
| Tổ trưởng CM | 60 | 79,22 | 12,11 | .000 |
| Giáo viên | 174 | 72,22 | 12,77 | |
| Chủ nhiệm lớp | 341 | 76,44 | 12,94 | |

Kết quả phân tích ở Bảng 5 cho thấy vị trí, nhiệm vụ của GV có ảnh hưởng đáng kể ($P = .000$) đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học. GV tiểu học giữ vị trí tổ trưởng chuyên môn có điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG cao nhất, tiếp theo là GV giữ vị trí chủ nhiệm lớp, cuối cùng là GV ở vị trí GV giảng dạy. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($P < .001$). Những GV giữ vị trí là tổ trưởng chuyên môn thường là những GV có năng lực chuyên môn tốt, thâm niên giảng dạy nhiều hơn so với những GV khác.

2.4.3 Yếu tố khu vực

Liệu yếu tố khu vực (nông thôn, miền núi, thành phố) có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học? Để tìm hiểu sự ảnh hưởng này, chúng tôi sử dụng kiểm định T-Test.

Kết quả phân tích T-Test, so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học thuộc khu vực thành phố và nông thôn được trình bày trong Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6. So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo khu vực

| Vùng/miền | Mẫu (N) | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Mức độ khác biệt (Sig) |
|-----------|---------|-----------------|---------------|------------------------|
| Thành phố | 296 | 75,98 | 13,61 | .018 |
| Nông thôn | 158 | 72,85 | 13,10 | |

Kết quả phân tích ở Bảng 6 cho thấy, yếu tố khu vực (nông thôn, thành phố) cũng có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học ($P = .018$), trong đó điểm trung bình năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học ở khu vực thành phố cao hơn so với khu vực nông thôn. Những điều kiện về kinh tế, văn hoá- xã hội, nhận thức của giáo viên ở khu vực thành phố dường như đều tốt hơn... đây có thể là nguyên nhân dẫn đến kết quả trên.

2.4.4. Yếu tố tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho GV

Liệu yếu tố tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nâng cao năng lực đánh giá cho GV tiểu học có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học? Để tìm hiểu sự ảnh hưởng này chúng tôi sử dụng kiểm định T-Test.

Kết quả phân tích T-Test, so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học đã được tham dự các khóa tập huấn bồi dưỡng và chưa được tham dự các khóa tập huấn bồi dưỡng, trình bày trong Bảng 7 dưới đây:

Bảng 7. So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học đã được tham dự và chưa được tham dự các khóa tập huấn

| Ảnh hưởng của yếu tố tập huấn/bồi dưỡng | Mẫu (N) | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Mức độ khác biệt (Sig) |
|---|---------|-----------------|---------------|------------------------|
| Chưa được tập huấn | 166 | 74,75 | 13,99 | .274 |
| Đã được tập huấn | 409 | 75,74 | 12,59 | |

Kết quả phân tích ở Bảng 7 cho thấy yếu tố tập huấn/bồi dưỡng (đã được tập huấn và chưa được tập huấn) của GV tiểu học dường như chưa tạo được ảnh hưởng đáng kể ($P = .274$) đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học. Kết quả trao đổi với cán bộ quản lý các trường tiểu học được khảo sát và tọa đàm với GV cho thấy các nội dung tập huấn chuyên môn về đánh giá chủ yếu đề cập đến quy định đánh giá học sinh theo Thông tư 22, thời lượng Bộ GD&ĐT tập huấn cho cán bộ cốt cán các sở, trường thường đủ dài (2-3 ngày), tuy nhiên cán bộ cốt cán về tập huấn lại cho GV tại trường thường ngắn (1 ngày), lại chưa hoặc ít đi sâu vào nội dung LCXDCCĐG, sự giám sát việc ứng dụng các nội dung tập huấn vào đổi mới đánh giá trên lớp học cũng chưa được coi trọng. Điều này cho thấy cần phải xem xét lại cách thức tổ chức, nội dung, chất lượng tập huấn/bồi dưỡng cho GV tiểu học,... Đồng thời, cần giám sát việc ứng dụng kết quả sau tập huấn.

2.4.5. Yếu tố thâm niên dạy học

Liệu có ảnh hưởng của yếu tố thâm niên dạy học (số năm dạy học của GV) đến mức

Năng lực lựa chọn và xây dựng công cụ đánh giá: thực trạng và những vấn đề của giáo viên tiểu học

độ thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học?

Kết quả phân tích ANOVA, so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo 5 nhóm thâm niên được trình bày trong Bảng 8 dưới đây:

Bảng 8. So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo số năm dạy học

| Thâm niên dạy học | Mẫu (N) | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Mức độ khác biệt (Sig) |
|-------------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|
| Từ 1-5 năm | 72 | 72,99 | 14,91 | .107 |
| Từ 6-10 năm | 106 | 74,35 | 13,03 | |
| Từ 11-15 năm | 74 | 73,97 | 10,43 | |
| Từ 16-20 năm | 117 | 77,19 | 13,14 | |
| Từ 21 năm | 206 | 76,44 | 12,88 | |

Kết quả phân tích ở Bảng 8 cho thấy, trong nghiên cứu này, yếu tố thâm niên dạy học dường như chưa có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học ($p = .107$).

2.4.6. Yếu tố trình độ đào tạo

Liệu yếu tố trình độ đào tạo có ảnh hưởng đến mức độ thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học?

Kết quả phân tích ANOVA, so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo trình độ được trình bày trong Bảng 9 dưới đây:

Bảng 9. So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV các trường tiểu học theo trình độ đào tạo

| Trình độ đào tạo | Mẫu (N) | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Mức độ khác biệt (Sig) |
|------------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|
| Trung cấp SP | 10 | 69,50 | 11,25 | .536 |
| Cao đẳng SP | 192 | 75,42 | 12,95 | |
| Đại học SP | 355 | 75,65 | 13,04 | |
| Thạc sĩ | 18 | 75,28 | 13,56 | |

Kết quả phân tích ở Bảng 9 cho thấy, trong nghiên cứu này, dường như yếu tố trình độ đào tạo cũng chưa có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học ($p = .536$). Điểm trung bình về năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học ở 3 nhóm trình độ đào tạo cao đẳng, đại học và thạc sĩ là tương tự nhau. Nhóm GV tiểu học trình độ trung cấp sư phạm có điểm trung bình thấp hơn 3 nhóm trên nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả khảo sát cho thấy các chương trình đào tạo

cử nhân, thạc sỹ tiểu học của các trường sư phạm có môn học về đánh giá nhưng số tín chỉ thường ít (khoảng 2 tín chỉ), phần nội dung LCXDCCĐG lại không được chú trọng, tài liệu tham khảo về nội dung này lại ít. Đây có thể là điểm yếu, mà các trường sư phạm cần tìm cách khắc phục.

3. Kết luận

Kết quả tự đánh giá năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học cho thấy, đa số GV đã đáp ứng được các yêu cầu ở mức độ cơ bản, như: biết lựa chọn, sử dụng được công cụ đánh giá phù hợp với đối tượng và nội dung cần đánh giá; xây dựng và thiết kế các câu hỏi, bài tập, tình huống, phiếu đánh giá ở mức độ đơn giản, có ý thức lưu trữ và chỉnh sửa công cụ đánh giá sau mỗi lần sử dụng,... Tuy nhiên, GV còn yếu ở một số nội dung đòi hỏi sự kết hợp nhiều công cụ để đánh giá các năng lực bậc cao của HS, yếu ở khả năng xây dựng, phát triển công cụ đánh giá thông qua các hoạt động thử nghiệm công cụ, sử dụng phần mềm chuyên dụng để xử lý phân tích số liệu,... Đây là những hạn chế cần sớm được khắc phục.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra yếu tố môi trường giáo dục của mỗi trường học và vị trí, nhiệm vụ của GV có ảnh hưởng đáng kể nhất đến khả năng thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học. Yếu tố khu vực (thành phố/nông thôn) cũng có ảnh hưởng đáng kể tới năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, các yếu tố tập huấn/bồi dưỡng, thâm niên dạy học và trình độ đào tạo dường như chưa có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ thể hiện năng lực LCXDCCĐG của GV tiểu học.

Lời cảm ơn: Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu của Đề tài *Đánh giá học sinh tiểu học theo tiếp cận năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông*. Mã số đề tài: KHGD/ 16-20. ĐT.016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016. *Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học*, Ban hành kèm theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 9 năm 2016.
- [2] Đinh Quang Báo, 2017. *Bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đáp ứng chuẩn nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Lí luận và thực tiễn về năng lực nghề nghiệp của giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục vùng tây Bắc”, tr.75-84, Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Nguyễn Đức Chính, 2017. *Làm thế nào để hiệu trưởng lãnh đạo thành công giáo viên dạy học phát triển năng lực học sinh*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Lí luận và thực tiễn về năng lực nghề nghiệp của giáo viên và cán bộ quản lí giáo dục vùng tây Bắc”, tr.20-28.
- [4] Nguyễn Công Khanh, 2015. *Đánh giá HS theo cách tiếp cận năng lực*. Kỷ yếu HT khoa học quốc tế: “Tâm lí học và Giáo dục học trong sự nghiệp phát triển con người VN”. Nxb Đại học Sư phạm, tr.688-695.
- [5] Nguyễn Công Khanh, 2016. *Tài liệu tập huấn hướng dẫn đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22* (chưa xuất bản).

- [6] Nguyễn Công Khanh & Đào Thị Oanh, 2016. *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục*. Nxb Đại học Sư phạm.
- [7] Stronge, J. H, 2004. *Qualities of Effective Teacher*. Lê Văn Canh dịch. Nxb Giáo dục Việt Nam.

ABSTRACT

Capacity of choosing and building assessment tools: status and constraints of primary school teachers

Nguyen Cong Khanh¹ and Do Thi Huong²

¹*Faculty of Special Education, Hanoi National University of Education*

²*Hanoi National University of Education, Ha Nam Branch*

In the article, the authors present survey's results conducted among 575 primary school teachers in Vietnam on their capacity of choosing and building assessment tools - one of the six components of the educational assessment capacity. The survey's results show that most primary school teachers have abilities and know how to choose and build assessment tools; however, there is still a considerable percentage of those, whose capacity is ranked low. The results also show constraints (weaknesses) of primary school teachers, which affect their performance. Thus, this paper contributes information to the setting of the training programs and proposes solutions to improve the capacity of choice and building assessment tools for primary school teachers.

Keywords: Ability, choosing and building assessment tool, primary school teacher.